

Bản án số: 40a/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01-02-2021

*“ V/v tranh chấp ly hôn ”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phan Văn Cương**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Đặng Văn Khánh**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Thanh Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 299/2020/TLST – HNGĐ ngày 07/10/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Tổ 29, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Trung T**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: K646/H02/20 đường T, tổ 29 phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2020 và bản tự khai ngày 02/11/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 02/11/2020 và ngày 07/12/2020 thì nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Lê Trung T kết hôn với nhau vào tháng 09/2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại tổ 29, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến ngày 20/9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống hai bên không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, mỗi lần ăn nhậu say sưa, ông T thường có hành vi bạo hành đối với bà và không chăm lo cuộc sống gia đình. Hiện nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng bà đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nên bà có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Trung T.

- *Về quan hệ con chung*: Bà B xác định vợ chồng bà có 02 con chung tên Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014. Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 02/11/2020 bà B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con. Tuy nhiên do các con có nguyện vọng được ở với cha, bản thân ông T cũng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2020 bà B thay đổi nguyện vọng, đồng ý giao 02 con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Bà không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà B xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà B xác định không có.

*Tại bản tự khai ngày 02/11/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 02/11/2020, ngày 07/12/2020 bị đơn ông Lê Trung T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông thống nhất với trình bày của bà Trần Thị B về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống tại K646/H02/20 đường T, tổ 29 phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống do quan điểm sống của hai vợ chồng không hợp nhau nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nay bà Trần Thị B khởi kiện đơn phương ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn theo nguyện vọng của bà B. Vì bản thân ông còn yêu thương vợ con, mong muốn được hòa giải đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái tốt hơn.

- *Về quan hệ con chung*: Ông T thống nhất với trình bày của bà B xác định vợ chồng ông, bà có 02 con chung tên Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014. Nếu phải ly hôn ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Ông T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- *Về nợ chung*: Ông T xác định không có.

- *Tại bản tự khai của cháu Lê Trung L thể hiện*: Tôi là Lê Trung L có nguyện vọng được ở với bố.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Trung T vì mâu thuẫn vợ chồng bà đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài.

Về con chung: Bà đồng ý giao 02 con chung Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014 cho ông Lê Trung Thìn trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của ông Thìn và các con. Bà không cấp dưỡng nuôi con chung vì bà đã đóng tiền mua bảo hiểm nhân thọ của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA Việt Nam cho các con với số tiền 20 triệu đồng/01 con/01 năm.

Về tài sản chung: Bà B xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định tại các Điều 203, 205, 208, 211, 220, 233, từ Điều 239 đến Điều 243; Điều 247; Điều 249; Điều 250; Điều 258 và Điều 260 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuyên thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Lê Trung T chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể, ông Thìn không tham gia phiên tòa ngày 25/01/2021 và phiên tòa ngày hôm nay.

Về nội dung vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Trần Thị B và ông Lê Trung T đã thực sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B, xử cho bà Bàng được ly hôn ông Lê Trung T.

Về con chung: Xét thấy việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần của trẻ em trên cơ sở tôn trọng ý kiến, nguyện vọng của các cháu. Tại đơn khởi kiện bà B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2020 và tại phiên tòa hôm nay bà B có nguyện vọng giao 02 con chung cho ông Lê Trung T trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Lê Trung L cũng có nguyện vọng được ở với ba. Xét thấy yêu cầu, nguyện vọng của bà Trần Thị B phù hợp với nguyện vọng của ông T và cháu Lê Trung L. Mặt khác hiện nay ông T có chỗ ở, có việc làm, có thu nhập đảm bảo điều kiện chăm sóc con chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, giao 02 con chung tên Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014 cho ông Lê Trung T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị B phải chịu án phí Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, bị đơn là ông Lê Trung T có nơi cư trú tại phường H, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Lê Trung T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn Lê Trung T vẫn vắng mặt không có lý do. Đây là lần vắng mặt thứ 02 không có lý do của bị đơn. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Lê Trung T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Trần Thị B và ông Lê Trung T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Trung T vì bà cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Bị đơn ông Lê Trung T vắng mặt nhưng theo bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 02/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 07/12/2020 thể hiện ông T muốn đoàn tụ để nuôi dạy con cái tốt hơn.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì vợ chồng bà B, ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, xô xát đánh nhau. Từ khi bà B nộp đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện mà càng trầm trọng hơn. Hiện bà B xác định không còn tình cảm yêu thương gì với ông T và yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Bản thân ông T cũng xác nhận giữa vợ chồng ông có mâu thuẫn, ông mong muốn đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Nhưng ông T không có động thái gì để hàn gắn vợ chồng, thiếu hợp tác, không tham gia phiên tòa, điều đó chứng tỏ ông T không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình. Tiền hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà B, ông T tại địa phương xác định: “Trong quá trình chung sống tại địa phương, vợ chồng bà Trần Thị B và ông Lê Trung T nhiều lần xảy ra đánh nhau, tổ dân phố đã nhiều lần nhắc nhở, hòa giải khuyên can. Hiện bà

B đã bỏ đi khỏi địa phương không còn chung sống với gia đình ông T nữa”. Điều này chứng tỏ tình trạng mâu thuẫn vợ chồng như nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày là có căn cứ.

Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà B, ông T đã thực sự đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B, xử cho bà Bàng được ly hôn với ông Lê Trung T.

[4] Về quan hệ con chung: Bà B, ông T thống nhất xác định vợ chồng ông, bà có 02 con chung tên Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014. Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị B có nguyện vọng giao 02 con chung Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014 cho ông Lê Trung T trực tiếp nuôi dưỡng. Yêu cầu, nguyện vọng của bà B phù hợp với nguyện vọng của ông T và nguyện vọng của cháu Lê Trung L. Mặt khác, hiện nay bản thân ông Lê Trung T có chỗ ở, có việc làm, có thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, nguyện vọng của bà B cũng như ông T giao 02 con chung Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Do ông Lê Trung T không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Bà B, ông T thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà B, ông T thống nhất xác định không có nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**1. Căn cứ:** Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228, 266, 267, 269, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

**2. Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B đối với ông Lê Trung T về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

**2.1 Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho Bà Trần Thị B được ly hôn với ông Lê Trung T.

**2.2 Về con chung:** Giao 02 con chung tên: Lê Trung L, sinh ngày 10/5/2012 và Lê Minh P, sinh ngày 21/9/2014 cho ông Lê Trung T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Bà Trần Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

**2.3 Về tài sản chung:** Bà Trần Thị B, ông Lê Trung T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**2.4 Về nợ chung:** Bà Trần Thị B, ông Lê Trung T thống nhất xác định không có nên không xem xét.

### **3. Về án phí:**

- Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001355 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Như vậy bà B đã nộp đủ án phí.

**4. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- UBND xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam (số 52 ngày 06/9/2012);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Văn Cường**